

Số: 28 /2011/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên khoáng sản và hệ số quy đổi một số loại tài nguyên khoáng sản để tính thuế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Cục Thuế tỉnh tại tờ trình số 1208/TTr-CT ngày 31 tháng 5 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên khoáng sản và hệ số quy đổi một số loại tài nguyên khoáng sản để tính thuế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (chi tiết theo phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo);

Giá tính thuế của các tài nguyên khoáng sản quy định trong biểu chi tiết kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; đối với tài nguyên chưa quy định trong Quyết định này thì giá tính thuế được tính theo giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại tại thời điểm tính thuế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 29/6/2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên khoáng sản và hệ số quy đổi tài nguyên thành phẩm và tài nguyên thương phẩm khai thác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Khi giá bán của loại tài nguyên trên thị trường biến động cao hơn hoặc thấp hơn 20%, giao Cục Thuế chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức khảo

sát giá bán tài nguyên trên thị trường và lập phương án điều chỉnh giá tính thuế, trình UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục thuế; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Đuật*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Văn phòng Chính Phủ
- Website Chính phủ
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp
- Trung tâm công báo
- Lưu trữ
- Lưu: VT, KTTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Hòa

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TIỀN SẢN PHẨM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
Quyết định số 28 /2011/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6
của UBND tỉnh Lâm Đồng



STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
I	Khoáng sản kim loại		
1	Bauxit	Tấn	250.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá:		
1.1	Đá lô ca khoan, bắn mìn	m ³	80.000
1.2	Đá 0x4, 0x6, 2x4	m ³	120.000
1.3	Đá 1x2	m ³	160.000
1.4	Đá 4x6, 5x7	m ³	130.000
1.5	Đá 1x8	m ³	170.000
1.6	Đá chẻ xây dựng (theo quy cách)	m ³	300.000
1.7	Đá chẻ không quy cách	m ³	150.000
1.8	Đá mi, đá bụi	m ³	50.000
1.9	Sỏi, cuội, sạn	m ³	30.000
1.10	Đá khối các loại dùng sản xuất đá ốp lát.	m ³	2.500.000
2	Đất		
2.1	Đất dùng để san lấp, xây đắp công trình	m ³	15.000
2.2	Đất sét làm gạch, ngói	m ³	30.000
2.3	Đất sét trắng SiO ₂ 64%	Tấn	300.000
2.4	Đất sét trắng SiO ₂ 42%	Tấn	150.000
3	Cao lanh		
3.1	Cao lanh thô	Tấn	300.000
4	Diatomit	Tấn	210.000
5	Bentonite	m ³	300.000
6	Cát		
6.1	Cát sông, suối, bãi bồi	m ³	
	Khu vực TP Đà Lạt, Bảo Lộc, huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng,	m ³	120.000

	Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm		
	Khu vực các huyện còn lại	m ³	60.000
6.2	Cát đồi	m ³	50.000
6.3	Cát được chế biến từ đá	m ³	120.000
7	Than		
7.1	Than bùn thô	Tấn	100.000
7.2	Than khác	Tấn	90.000
8	Nước khoáng, nước thiên nhiên		
8.1	Nước khoáng, thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000
8.2	Nước thiên nhiên khai thác từ nước mặt (trừ nước thủy điện)	m ³	3.000
8.3	Nước thiên nhiên khai thác dưới lòng đất	m ³	4.000



PHỤ LỤC II

ĐỔI MỘT SỐ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2011/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 của UBND tỉnh Lâm Đồng

1. Bảng hệ số quy đổi 1.000 viên gạch các loại ra m³ đất làm gạch.

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi ra 1m ³ hiện hành
1	Gạch 4 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,265
2	Gạch 4 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,045
3	Gạch 4 lỗ 8 A tròn, 8 B tròn	1,430
4	Gạch 4 lỗ 8 A vuông, 8 B vuông	1,210
5	Gạch 4 lỗ 9 A tròn	2,090
6	Gạch 4 lỗ 9 A vuông, 9 B vuông	1,650
7	Gạch 6 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,815
8	Gạch 6 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,650
9	Gạch 6 lỗ 8 A, 8 B	1,980
10	Gạch bát tràng 25A	3,300
11	Gạch cách âm	9,900
12	Gạch cách nhiệt	2,530
13	Gạch lát vỉa hè 20 x 20 A, 20 x 20 B	1,760
14	Gạch thẻ 9 x 4, 5 x 19A	1,265
15	Gạch thẻ 2 lỗ lớn A	2,200
16	Gạch thẻ 7,5 A	0,770
17	Gạch con sâu	1,760
18	Ngói lợp A, ngói lợp B	2,200
19	Ngói lợp nửa	1,100
20	Ngói nóc	2,750
21	Gạch tàu lóc không chân 30x30	4,060
22	Gạch tàu có chân 25x25	2,900
23	Gạch chữ U	2,670
24	Gạch ống 7,5 x 7,5 x 17,5	1,000
25	Gạch ống 8 x 8 x 18	1,450
26	Gạch 6 lỗ 7,5 x 11 x 17,5	1,740
27	Gạch 6 lỗ 8 x 12 x 18	2,088
28	Gạch thẻ 7,5 x 4 x 17,5	0,870
29	Gạch thẻ 8 x 4,5 x 18	1,044
30	Gạch thẻ 9 x 5 x 20	1,160

2. Bảng hệ số quy đổi 01 tấn kaolin thành phẩm ra tấn kaolin thô.

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi (tấn) hiện hành
1	Kaolin lọc ướt	3,0
2	Kaolin nghiền	1,1
3	Kaolin qua sàng bỏ cát	1,1

3. Bảng hệ số quy đổi 01 tấn Diatomid thành phẩm ra tấn Diatomid thô (đồng chất).

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi (tấn) hiện hành
1	Diatomid bột	1,20
2	Diatomid viên	1,34

4. Bảng hệ số quy đổi 01 tấn than bùn nghiền ra tấn than bùn thô.

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi (tấn) hiện hành
1	Than bùn	2
